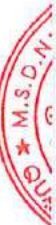


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trọng	Chủ tịch
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Hoàng Như Uyên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Văn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Vũ Thị Bình Nguyễn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Địa chỉ: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như Uyên

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Số: 140223.020/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 14 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết, gồm: Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Agility cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính kèm theo chưa được kiểm toán. Chúng tôi đã không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp và đầy đủ liên quan đến mức độ tin cậy của các thông tin trong các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán này của các công ty liên kết nêu trên. Do đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo hay không.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 các hợp đồng thuê đất của Công ty đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục để xin gia hạn với các hợp đồng thuê đất này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		263.544.426.602	214.557.098.569
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.797.619.714	23.087.186.768
111	1. Tiền		27.797.619.714	18.087.186.768
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	169.019.200.000	129.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		169.019.200.000	129.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.513.493.609	60.505.329.966
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	39.578.943.669	30.121.057.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	976.580.346	798.004.052
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.700.429.199	30.197.760.461
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(742.459.605)	(611.492.018)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.530.640.231	166.611.789
141	1. Hàng tồn kho		1.530.640.231	166.611.789
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.683.473.048	1.797.970.046
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	132.894.758	121.746.364
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	17.286.360
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.550.578.290	1.658.937.322
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		343.933.532.163	339.906.441.423
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		717.200.000	410.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	717.200.000	410.000.000
220	II. Tài sản cố định		16.621.740.119	18.098.439.807
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.890.981.119	8.474.680.807
222	- Nguyên giá		40.923.904.720	45.362.433.760
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.032.923.601)	(36.887.752.953)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.730.759.000	9.623.759.000
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288.219.000)	(288.219.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	228.900.000	31.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		228.900.000	31.500.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	325.549.152.321	321.100.922.203
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		270.046.442.363	234.479.012.245
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.502.709.958	54.602.709.958
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	32.019.200.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		816.539.723	265.579.413
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	816.539.723	265.579.413
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		607.477.958.765	554.463.539.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.858.026.379	43.867.416.807
310	I. Nợ ngắn hạn		45.149.931.379	43.408.416.807
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	17.356.552.954	16.044.641.614
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.634.235.942	614.469.137
314	3. Phải trả người lao động		15.866.277.666	18.377.284.234
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.418.861.399	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.022.312.337	2.435.195.548
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.851.691.081	5.936.826.274
330	II. Nợ dài hạn		1.708.095.000	459.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.708.095.000	459.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		560.619.932.386	510.596.123.185
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	560.619.932.386	510.596.123.185
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		303.375.247.375	253.295.682.726
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		217.218.978.007	191.209.601.423
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		86.156.269.368	62.086.081.303
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.108.491.051	2.164.246.499
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		607.477.958.765	554.463.539.992



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021 (đã điều chỉnh)	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	214.175.613.459		226.039.261.740	
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		214.175.613.459		226.039.261.740	
11	3. Giá vốn hàng bán	21	187.400.227.520		218.884.095.839	
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.775.385.939		7.155.165.901	
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	65.630.590.463		44.761.181.121	
22	6. Chi phí tài chính	23	163.384.867		15.434.801	
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		35.567.430.119		28.356.648.407	
25	8. Chi phí bán hàng	24	15.157.864.249		-	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25.901.810.859		16.884.556.183	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.750.346.546		63.373.004.445	
31	11. Thu nhập khác	26	588.256.216		526.886.630	
32	12. Chi phí khác	27	438.485.894		25.757.486	
40	13. Lợi nhuận khác		149.770.322		501.129.144	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.900.116.868		63.874.133.589	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	799.602.948		1.748.289.801	
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>86.100.513.920</u>		<u>62.125.843.788</u>	
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		86.156.269.368		62.086.081.303	
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(55.755.448)		39.762.485	
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.379		2.435	



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



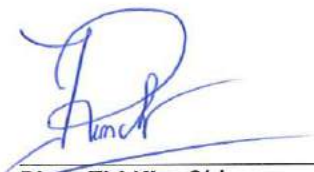

Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		86.900.116.868	63.874.133.589
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(99.890.141.598)	(71.143.465.029)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.690.892.328	2.145.483.815
03	- Các khoản dự phòng		130.967.587	(199.088.982)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(206.410.809)	13.246.578
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(101.505.590.704)	(73.103.106.440)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(12.990.024.730)	(7.269.331.440)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.899.555.312)	(4.606.290.403)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.364.028.442)	1.778.888.578
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		4.077.673.469	(614.435.352)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(562.108.704)	(214.335.424)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.229.841.811)	(5.598.987.361)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.363.477.693)	(6.141.314.490)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.331.363.223)	(22.665.805.892)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(429.770.000)	(1.267.081.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		552.331.584	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(245.000.000.000)	(37.519.200.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		236.000.000.000	67.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(19.764.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		71.214.752.480	45.919.431.654
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		62.437.314.064	54.369.149.836

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

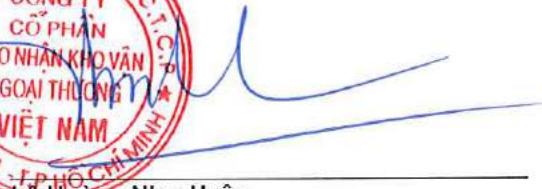
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.601.800.000)	(20.389.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30.601.800.000)	(20.389.200.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.504.150.841	11.314.143.944
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.087.186.768	11.796.720.332
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		206.282.105	(23.677.508)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>3 27.797.619.714</u>	<u>23.087.186.768</u>



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 169 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 173 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty đã thực hiện việc tái cơ cấu lại hoạt động kinh doanh trong đó tập trung nguồn lực vào thực hiện các dịch vụ truyền thống, giảm mạnh việc thực hiện các dịch vụ chuyển phát nhanh. Do đó, mặc dù doanh thu cung cấp dịch vụ năm nay của Công ty giảm so với năm trước nhưng tỷ suất lợi nhuận gộp lại tăng mạnh. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện các biện pháp nhằm tiết giảm tối đa các chi phí tại các bộ phận kém hiệu quả điều này cũng dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty năm nay tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	92,52%	92,52%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả

năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của

khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể

Thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistic,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	579.372.715	955.978.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.218.246.999	17.131.208.245
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	27.797.619.714	23.087.186.768

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	164.500.000.000	-	129.000.000.000	-
Trái phiếu (iii)	4.519.200.000	-	-	-
	169.019.200.000	-	129.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	1.000.000.000	-	27.500.000.000	-
Trái phiếu (iii)	-	-	4.519.200.000	-
	1.000.000.000	-	32.019.200.000	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 164.500.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 6,2%/năm đến 8,5%/năm.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư dài hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 12 tháng, với tổng giá trị 1.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 8,3%/năm.

(iii) Khoản đầu tư trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm, có thời gian đáo hạn là 2 năm, được Công ty mua từ ngày 28 tháng 01 năm 2021, đã đáo hạn vào ngày 28 tháng 01 năm 2023 và đang làm thủ tục để chuyển đổi.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/12/2022			01/01/2022 (đã điều chỉnh)		
	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,70%	21,70%	35.289.507.419	21,70%	21,70%	32.233.266.041
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,00%	29,00%	125.360.813.101	29,00%	29,00%	100.402.631.105
- Công ty TNHH Agility	29,00%	29,00%	74.664.873.160	29,00%	29,00%	74.768.830.614
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,00%	49,00%	34.731.248.683	49,00%	49,00%	27.074.284.485
			270.046.442.363			234.479.012.245

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Vinafreight (v)	31.213.204.819	-	10,88%	31.213.204.819	-	10,88%
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (v)	14.040.000.000	-	7,53%	14.040.000.000	-	7,53%
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (iv)	3.566.383.568	-	9,67%	3.566.383.568	-	9,67%
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (iv)	5.058.631.771	-	10,00%	5.058.631.771	-	10,00%
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (iv)	624.489.800	-	5,10%	624.489.800	-	5,10%
- Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam (iv)	-	-	0,00%	100.000.000	-	1,00%
	54.502.709.958	-		54.602.709.958	-	

(iv) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(v) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 30/12/2022 và 31/12/2021.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam: Thực hiện Quyết định số 84/QĐ-VIN ngày 28 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã bán phần vốn góp của Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam cho một bên thứ ba.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.183.428.183	-	5.291.051.210	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.927.200.682	-	4.786.962.047	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	207.669.001	-	294.239.363	-
Công ty TNHH Agility	-	-	209.849.800	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.048.558.500	-	-	-
Bên khác	33.395.515.486	(742.459.605)	24.830.006.261	(611.492.018)
Công ty TNHH Bia Anheuser	9.266.773.668	(1.800.000)	4.293.778.697	-
Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	734.556.698	(1.506.535)	2.865.670.932	-
Công ty TNHH Thương mại Anheuser	4.758.465.336	(28.039.885)	2.050.537.947	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.635.719.784	(711.113.185)	15.620.018.685	(611.492.018)
	39.578.943.669	(742.459.605)	30.121.057.471	(611.492.018)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	976.580.346	-	798.004.052	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	19.223.631	-	687.093.500	-
Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	314.039.363	-	-	-
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải	256.145.255	-	-	-
Các đối tượng khác	387.172.097	-	110.910.552	-
	976.580.346	-	798.004.052	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	2.797.299.214	-	12.621.246.856	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.000.000.000	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	369.121.637	-	446.746.293	-
Ký cược, ký quỹ	39.500.000	-	503.700.000	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	16.202.842.007	-	16.486.952.662	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	480.957.958	-
- Rcl Feeder Pte Ltd	3.325.329.900	-	3.226.276.575	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	5.092.373.324	-	7.034.010.800	-
- Công ty TNHH Number one Chu	1.778.230.128	-	1.158.426.059	-
- Công ty TNHH Number one Hà Nam	2.180.520.728	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.826.387.927	-	4.587.281.270	-
Phải thu khác	291.666.341	-	139.114.650	-
	23.700.429.199	-	30.197.760.461	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	717.200.000	-	410.000.000	-
	717.200.000	-	410.000.000	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	480.957.958	-
	-	-	480.957.958	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND
Công ty CP Thép Quatron	488.252.018	-	488.252.018	-
Công ty TNHH Thương mại Anheuser	93.466.282	65.426.397	-	-
Công ty TNHH Number one Hậu Giang	111.480.000	78.036.000	-	-
Các đối tượng khác	292.412.340	99.688.638	150.000.000	26.760.000
	985.610.640	243.151.035	638.252.018	26.760.000

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	246.784.129	-	153.607.483	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.271.719.738	-	13.004.306	-
Hàng hoá	12.136.364	-	-	-
	1.530.640.231	-	166.611.789	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	132.894.758	121.746.364
	132.894.758	121.746.364
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	355.851.076	213.205.245
Chi phí trả trước dài hạn khác	460.688.647	52.374.168
	816.539.723	265.579.413

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	31.422.762.540	251.210.256	108.000.000	45.362.433.760
- Mua trong năm	-	-	-	125.370.000	-	125.370.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.563.899.040)	-	-	(4.563.899.040)
Số dư cuối năm	11.617.590.058	1.962.870.906	26.858.863.500	376.580.256	108.000.000	40.923.904.720
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.203.501.263	1.403.904.633	28.099.914.098	104.832.959	75.600.000	36.887.752.953
- Khấu hao trong năm	289.382.460	57.993.540	1.299.856.332	22.059.996	21.600.000	1.690.892.328
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.545.721.680)	-	-	(4.545.721.680)
Số dư cuối năm	7.492.883.723	1.461.898.173	24.854.048.750	126.892.955	97.200.000	34.032.923.601
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.414.088.795	558.966.273	3.322.848.442	146.377.297	32.400.000	8.474.680.807
Tại ngày cuối năm	4.124.706.335	500.972.733	2.004.814.750	249.687.301	10.800.000	6.890.981.119

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20.053.378.846 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 18.143.568.798 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
- Mua trong năm	-	107.000.000	107.000.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	288.219.000	288.219.000
Số dư cuối năm	-	288.219.000	288.219.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	-	9.623.759.000
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	107.000.000	9.730.759.000

(i) Đây là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 288.219.000 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm		
- Mua sắm tài sản cố định	228.900.000	31.500.000
	228.900.000	31.500.000

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.213.578.295	3.213.578.295	999.733.573	999.733.573
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	3.213.578.295	3.213.578.295	999.733.573	999.733.573
Bên khác	14.142.974.659	14.142.974.659	15.044.908.041	15.044.908.041
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh DHL	-	-	72.836.380	72.836.380
Công ty TNHH Vận tải Phi Châu	-	-	420.272.818	420.272.818
Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck	1.325.563.504	1.325.563.504	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	12.817.411.155	12.817.411.155	14.551.798.843	14.551.798.843
	17.356.552.954	17.356.552.954	16.044.641.614	16.044.641.614

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	430.052.344	4.568.250.231	4.281.213.319	-	717.089.256
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.305.500.122	-	984.763.643	1.229.841.811	1.550.578.290	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	184.416.793	3.456.247.836	2.723.517.943	-	917.146.686
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	353.437.200	-	5.379.684.375	5.026.247.175	-	-
Các loại thuế khác	-	-	363.987.862	363.987.862	-	-
	1.658.937.322	614.469.137	14.752.933.947	13.624.808.110	1.550.578.290	1.634.235.942

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền thuê đất	899.579.520	-
Trích trước chi phí của dịch vụ logistic	3.451.393.115	-
Chi phí phải trả khác	67.888.764	-
	4.418.861.399	-

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	-	1.255.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	50.200
Phải trả về tạm ứng	100.595.721	174.483.679
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	196.775.000	1.394.434.600
Cổ tức lợi nhuận phải trả	61.838.000	63.638.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	663.103.616	801.334.069
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	578.008.289	558.635.079
- Phải trả các đối tượng khác	85.095.327	242.698.990
	1.022.312.337	2.435.195.548
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.708.095.000	459.000.000
	1.708.095.000	459.000.000

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	217.156.907.921	2.152.587.516	474.445.689.397
Lãi trong năm trước (đã điều chỉnh)	-	-	62.086.081.303	39.762.485	62.125.843.788
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(20.400.000.000)	-	(20.400.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng	-	-	(5.547.306.498)	(28.103.502)	(5.575.410.000)
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	255.000.000.000	136.193.960	253.295.682.726	2.164.246.499	510.596.123.185
Lãi trong năm nay	-	-	86.156.269.368	(55.755.448)	86.100.513.920
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	(30.600.000.000)	-	(30.600.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(5.278.342.500)	-	(5.278.342.500)
Giảm do truy thu thuế	-	-	(198.362.219)	-	(198.362.219)
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	303.375.247.375	2.108.491.051	560.619.932.386

(i) Phân phối lợi nhuận trong năm 2022 chỉ phát sinh tại công ty mẹ, theo đó lợi nhuận năm 2021 được phân phối theo Nghị quyết số 149/NQ-VIN ngày 23 tháng 05 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37	243.193.000.000	95,37
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63	11.807.000.000	4,63
Cộng	255.000.000.000	100	255.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	63.638.000	52.838.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	30.600.000.000	20.400.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.600.000.000	20.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	(30.601.800.000)	(20.389.200.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(30.601.800.000)	(20.389.200.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	61.838.000	63.638.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã gia hạn thuê đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Hiện nay, Công ty và đối tác đang trong quá trình thỏa thuận để tiếp tục gia hạn thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	184.841,68	53.184,20

c) Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty CP Đường Mới		107.575.400	107.575.400
Đối tượng khác		65.000.000	65.000.000
20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		214.175.613.459	226.039.261.740
		214.175.613.459	226.039.261.740
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		25.423.669.624	28.472.110.040
21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		187.400.227.520	218.884.095.839
		187.400.227.520	218.884.095.839
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan			
Tổng giá trị mua vào:		7.270.062.611	2.570.063.360
Trong đó:			
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán		7.270.062.611	2.570.063.360
+ Còn tồn kho		-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)			
22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		9.897.203.668	14.195.987.510
Lãi bán các khoản đầu tư		25.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		55.468.601.170	30.550.470.523
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		33.374.816	14.723.088
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		206.410.809	-
		65.630.590.463	44.761.181.121
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		47.468.601.170	29.274.270.523
23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		3.384.867	2.188.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		-	13.246.578
Chi phí tài chính khác		160.000.000	-
		163.384.867	15.434.801

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.799.659.126	-
Thuế, phí và lệ phí	468.642.994	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.889.562.129	-
	15.157.864.249	-

Trong năm 2021, Công ty không ghi nhận chi phí bán hàng do không phân tách phòng ban chuyên trách phục vụ hoạt động bán hàng.

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.380.775.758	7.658.034.657
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	149.540.535	143.103.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	394.928.172	360.228.656
Thuế, phí và lệ phí	1.484.980.088	1.483.414.706
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	130.967.587	(199.088.982)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.360.618.719	7.438.863.464
	25.901.810.859	16.884.556.183

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	547.355.747	-
Tiền bảo hiểm bồi thường thiệt hại	-	497.500.000
Thu nhập khác	40.900.469	29.386.630
	588.256.216	526.886.630

27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	392.874.008	-
Các khoản khác	45.611.886	25.757.486
	438.485.894	25.757.486

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	476.922.944	1.655.888.969
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	322.680.004	92.400.832
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	799.602.948	1.748.289.801
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	185.160.695	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.305.500.122)	2.545.197.438
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.229.841.811)	(5.598.987.361)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.550.578.290)	(1.305.500.122)

29 LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	86.156.269.368	62.086.081.303
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	86.156.269.368	62.086.081.303
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.500.000	25.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.379	2.435

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.668.087.034	7.886.549.576
Chi phí nhân công	47.163.800.554	34.708.714.964
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	228.546.609	187.115.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.695.366.162	2.145.483.815
Thuế, phí và lệ phí	5.864.494.959	7.709.530.223
Chi phí dự phòng	130.967.587	(199.088.982)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.337.553.297	178.319.241.902
Chi phí khác bằng tiền	2.470.564.653	3.156.970.751
	246.559.380.855	233.914.518.205

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Kim khí thành phố Hồ Chí Minh -VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Cùng công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Vinafreight	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng chung người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	25.423.669.624	28.472.110.040
Công ty CP Kim khí thành phố Hồ Chí Minh -VNSTEEL	-	128.250.000
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL	404.660.195	495.932.015
Công ty Tôn Phương Nam	-	1.381.307.691
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	-	240.504.935
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	19.802.819.144	19.884.819.582
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	1.326.789.058	2.418.264.008
Công ty TNHH Agility	-	84.859.177
Công ty CP Vinafreight	55.989.787	24.368.146
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	3.815.500.000	3.812.940.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	17.911.440	864.486
Mua hàng hóa dịch vụ	7.270.062.611	2.570.063.360
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	55.595.454	7.881.818
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	798.350	803.600
Công ty CP Vinafreight	3.799.463	24.451.152
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	4.860.250
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	7.209.869.344	2.532.066.540
Cổ tức đã trả	30.600.000.000	19.455.440.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	30.600.000.000	19.455.440.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.468.601.170	29.274.270.523
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	-	1.225.000.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.520.685.440	2.042.907.986
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	9.832.162.063	5.684.007.586
Công ty TNHH Agility	32.779.353.667	20.322.354.951
Công ty CP Vinafreight	1.436.400.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	900.000.000	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông: Hoàng Trọng	Chủ tịch HĐQT	576.000.000	343.292.769
Bà: Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	540.000.000	384.813.038
Ông: Nguyễn Thanh Tông	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	540.000.000	429.000.231
Bà: Lê Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông: Phạm Thành Đô	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông: Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc	504.000.000	246.420.231
Bà: Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	48.000.000	38.000.000
Bà: Vũ Thị Bình Nguyễn	Thành viên Ban Kiểm soát	360.000.000	351.660.385
Bà: Văn Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	360.000.000	363.102.654
Bà: Ninh Kim Thoa	Phụ trách kế toán	171.000.000	-
Bà: Cao Thị Mỹ Trang	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/03/2022)	60.000.000	388.220.385

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	221.521.953.634	234.479.012.245	12.957.058.611	(i)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	240.338.624.115	253.295.682.726	12.957.058.611	(i)
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	15.399.589.796	28.356.648.407	12.957.058.611	(i)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	50.415.945.834	63.373.004.445	12.957.058.611	(i)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50.917.074.978	63.874.133.589	12.957.058.611	(i)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	49.168.785.177	62.125.843.788	12.957.058.611	(i)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	49.129.022.692	62.086.081.303	12.957.058.611	(i)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.927	2.435	508	(i)
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	50.917.074.978	63.874.133.589	12.957.058.611	(i)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(60.146.047.829)	(73.103.106.440)	(12.957.058.611)	(i)

(i) Do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

